

**Phụ lục I**  
**CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT THỰC HIỆN**  
**NGHỊ QUYẾT SỐ 99/NQ-CP NGÀY 30/8/2021 VỀ BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG**  
**CỦA CHÍNH PHỦ NHIỆM KỲ 2016 - 2021 THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI**  
**VỀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021 - 2025**  
*(Kèm theo Quyết định số:               /QĐ-BNN-KH ngày       /       /       , của Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

| TT | Chỉ tiêu                                                | Đơn vị | Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025 Quốc hội, Chính phủ giao | Mục tiêu phấn đấu năm 2025 của Bộ | Kỳ đánh giá              | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá                              |
|----|---------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 1  | Tốc độ tăng trưởng GDP nông lâm thủy sản/năm; trong đó: | %      | $\geq 2,5$                                          | 2,8 - 3,0                         | Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm | Vụ Kế hoạch; các Tổng cục, Cục; Trung tâm Tin học và Thống kê   |
| -  | Trồng trọt                                              | %      | $\geq 1,8$                                          | 1,9                               | Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm | Cục Trồng trọt; Vụ Kế hoạch; Trung tâm Tin học và Thống kê      |
| -  | Chăn nuôi                                               | %      | $\geq 3,5$                                          | 3,8                               | Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm | Cục Chăn nuôi; Vụ Kế hoạch; Trung tâm Tin học và Thống kê       |
| -  | Thủy sản                                                | %      | $\geq 3,3$                                          | 3,5                               | Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm | Tổng cục Thủy sản; Vụ Kế hoạch; Trung tâm Tin học và Thống kê   |
| -  | Lâm nghiệp                                              | %      | $\geq 4,5$                                          | 5                                 | Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm | Tổng cục Lâm nghiệp; Vụ Kế hoạch; Trung tâm Tin học và Thống kê |
| -  | Công nghiệp chế biến NLTS                               | %      | $\geq 8$                                            | 9                                 | Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm | Cục Chế biến và PTTT nông sản; Vụ Kế hoạch                      |

| TT | Chỉ tiêu                                                                                        | Đơn vị | Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025 Quốc hội, Chính phủ giao | Mục tiêu phấn đấu năm 2025 của Bộ | Kỳ đánh giá              | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá         |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------|
| 2  | Tổng kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản                                                    | Tỷ USD | -                                                   | >50*                              | Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm | Cục Chế biến và Phát triển thị trường NS   |
| 3  | Tốc độ tăng năng suất lao động nông lâm nghiệp và thủy sản bình quân năm                        | %      | $\geq 7$                                            | 8                                 | Hàng năm, 5 năm          | Vụ Kế hoạch; Trung tâm Tin học và Thống kê |
| 4  | Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đến năm cuối kỳ                        | %      | Khoảng 25                                           | <25                               | Hàng năm, 5 năm          | Vụ Kế hoạch; Trung tâm Tin học và Thống kê |
| 5  | Tỷ lệ lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản qua đào tạo đến năm cuối kỳ                         | %      | $\geq 55$                                           | 56                                | Hàng năm, 5 năm          | Cục Kinh tế hợp tác và PTNT                |
| -  | <i>Trong đó: có bằng cấp, chứng chỉ</i>                                                         | %      | -                                                   | 25                                | Hàng năm, 5 năm          | Cục Kinh tế hợp tác và PTNT                |
| 6  | Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm cuối kỳ                                             | %      | 80                                                  | >80                               | Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm | Văn phòng Điều phối NTM Trung ương         |
| -  | <i>Trong đó: đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu</i>                                               | %      | 10                                                  | >10                               | Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm | Văn phòng Điều phối NTM Trung ương         |
| 7  | Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới đến năm cuối kỳ        | %      | -                                                   | >50*                              | Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm | Văn phòng Điều phối NTM Trung ương         |
| 8  | Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu đến năm cuối kỳ | %      | -                                                   | $\geq 20$                         | Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm | Văn phòng Điều phối NTM Trung ương         |

| TT | Chỉ tiêu                                                                                                                     | Đơn vị          | Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025 Quốc hội, Chính phủ giao | Mục tiêu phấn đấu năm 2025 của Bộ | Kỳ đánh giá                     | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|
| 9  | Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới <b>đến năm cuối kỳ</b>                   | Tỉnh, thành phố | -                                                   | 17 - 19                           | <b>Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm</b> | Văn phòng Điều phối NTM Trung ương |
| 10 | Số lượng sản phẩm đạt chuẩn theo bộ tiêu chí sản phẩm thuộc Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” - OCOP <b>đến năm cuối kỳ</b> | Sản phẩm        | -                                                   | 10.000*                           | <b>Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm</b> | Văn phòng Điều phối NTM Trung ương |
| 11 | <b>Tỷ lệ được sử dụng nước hợp vệ sinh đến năm cuối kỳ của dân cư nông thôn<sup>2</sup></b>                                  | %               | <b>93 - 95</b>                                      | >95                               | <b>Hàng năm, 5 năm</b>          | Tổng cục Thủy lợi                  |
| 12 | Tỷ lệ che phủ rừng <b>đến năm cuối kỳ</b>                                                                                    | %               | <b>Không thấp hơn mức 42</b>                        | 42; nâng cao NS, chất lượng rừng  | <b>Hàng năm, 5 năm</b>          | Tổng cục Lâm nghiệp                |
| 13 | Tổng số HTX NN <sup>1</sup> xếp loại tốt, khá/Tổng số HTX NN cả nước <b>đến năm cuối kỳ</b>                                  | HTX             | -                                                   | 16.500/24.000                     | <b>Hàng năm, 5 năm</b>          | Cục Kinh tế hợp tác và PTNT        |
| 14 | Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công của Bộ bình quân giai đoạn 2021 - 2025                                                       | %               | 90                                                  | 95                                | <b>Hàng năm, 5 năm</b>          | Cục Quản lý xây dựng công trình    |

\*: Là chỉ các tiêu tại Quyết định số 2547/QĐ-BNN-KH ngày 08/6/2021 phê duyệt Chương trình hành động của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

<sup>1</sup>HTX hoạt động trong các lĩnh vực: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, ngư nghiệp (thủy sản), diêm nghiệp, thủy lợi, nước sạch nông thôn